

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Ngành: QUẢN LÝ KINH TẾ
Mã ngành: 8.31.01.10
Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
Định hướng đào tạo: Nghiên cứu
Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CDR	Chuẩn đầu ra
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	CTDH	Chương trình dạy học

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	QUẢN LÝ KINH TẾ (Định hướng nghiên cứu)
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	ECONOMIC MANAGEMENT
3	Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
4	Ngành đào tạo	Quản lý kinh tế
5	Mã ngành	8310110
6	Đối tượng tuyển sinh	Đối tượng tuyển sinh theo quy định tại Điều 6 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên
7	Thời gian đào tạo chuẩn	2 năm (04 học kỳ)
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	60 tín chỉ
9	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Quản lý – Luật kinh tế
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11	Website	https://tueba.edu.vn/ ; http://qllkt.tueba.edu.vn/
12	Thang điểm	Thang điểm 10
13	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Thạc sĩ Quản lý kinh tế Tiếng Anh: Master of Economic Management
14	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo sau đại học khác tương đương.
15	Chương trình đào tạo đối sánh	Quản lý kinh tế - Trường ĐH Kinh tế Quốc dân; Quản lý kinh tế - Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội
16	Thông tin kiểm định CTĐT	
17	Thời điểm cập nhật Bản CTĐT	Tháng 4/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu: ***Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập***

2. Tầm nhìn, sứ mạng

a. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: *“Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”*.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: *“Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”*.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế nhằm trang bị cho học viên kiến thức tổng quát và chuyên sâu về lĩnh vực kinh tế và quản lý, ứng dụng cho quản lý kinh tế ở tầm vi mô và vĩ mô, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: (Kiến thức) Phân tích kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế và quản lý để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức;

PO2: (Kỹ năng) Kỹ năng trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nhằm giúp cho người học có thể nghiên cứu độc lập, phản biện, tổng hợp và đánh giá để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản lý kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế;

PO: (Mức độ tự chủ và trách nhiệm) Khả năng đưa ra các sáng kiến và giải pháp, dẫn dắt nhóm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ và tinh thần trách nhiệm nhằm phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững của xã hội và cộng đồng.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT Quản lý kinh tế được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Quản lý kinh tế

Người học khi tốt nghiệp thạc sĩ CTĐT ngành Quản lý kinh tế của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
	Chuẩn đầu ra về kiến thức	
PLO1	Đánh giá các nguyên lý, học thuyết cơ bản liên quan đến lĩnh vực quản lý kinh tế trong môi trường biến động	
<i>PI1.1</i>	<i>Triển khai được các quy luật trong lĩnh vực kinh tế - chính trị - xã hội vào quá trình nghiên cứu cũng như công việc chuyên môn, nghề nghiệp và cuộc sống.</i>	4
<i>PI1.2</i>	<i>Chỉ ra các phương pháp khoa học ứng dụng trong ra quyết định quản lý tổ chức, quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội.</i>	4
PLO2	Thử nghiệm các kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế vào thực tiễn	
<i>PI2.1</i>	<i>Giải thích kiến thức liên ngành trong lĩnh vực quản lý kinh tế để hoạch định và thực thi các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức.</i>	4
<i>PI2.2</i>	<i>Chỉ ra kiến thức về kinh tế, quản lý chuyên sâu áp dụng vào phân tích quyết định quản lý tổ chức, quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội.</i>	4
PLO3	Tổng hợp các kiến thức liên ngành liên quan đến lĩnh vực quản lý kinh tế	
<i>PI3.1</i>	<i>Suy đoán các vấn đề quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức.</i>	4
<i>PI3.2</i>	<i>Xây dựng các giải pháp để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và quản lý</i>	4
	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
PLO4	Tuân thủ quy trình quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức	4
<i>PI4.1</i>	<i>Triển khai lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc trong tổ chức.</i>	4
<i>PI4.2</i>	<i>Xây dựng các giải pháp giúp tổ chức thích ứng với môi trường biến động.</i>	4
PLO5	Nghiên cứu độc lập các vấn đề quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức	

PI5.1	<i>Nghiên cứu các vấn đề của quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc trong tổ chức.</i>	4
PI5.2	<i>Áp dụng vào Tổ chức, quản lý các hoạt động nghề nghiệp chuyên nghiệp và hiện đại.</i>	4
PLO6	Truyền đạt tri thức chuyên sâu về quản lý kinh tế cho người khác	
PI6.1	<i>Truyền đạt tri thức mới dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề quản lý kinh tế</i>	4
PI6.2	<i>Tạo dựng các mối quan hệ tốt đẹp ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức</i>	4
	Chuẩn đầu ra về Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO7	Cam kết thực hiện các quy định pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế	
PI7.1	<i>Thấu hiểu pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế</i>	4
PI7.2	<i>Thừa nhận chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế</i>	4
PLO8	Dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức.	
PI8.1	<i>Nhận định các ý kiến về chuyên môn trong lĩnh vực quản lý kinh tế</i>	4
PI8.2	<i>Lựa chọn điểm mấu chốt để xử lý những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức.</i>	4
PLO9	Bảo vệ các quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên sâu về quản lý kinh tế	
PI9.1	<i>Đề xuất, lập luận và chịu trách nhiệm với các sáng kiến trong thực tiễn quản lý kinh tế.</i>	4
PI9.2	<i>Lựa chọn hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc cạnh tranh, phù hợp với thực tiễn quản lý kinh tế.</i>	4

3. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Quản lý kinh tế được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Môi trường thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT Quản lý kinh tế
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO2; PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO3

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Quản lý kinh tế được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Quản lý kinh tế với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1. Phân tích kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế và quản lý để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức;	2	3
2	PO2. Kỹ năng trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nhằm giúp cho người học có thể nghiên cứu độc lập, phản biện, tổng hợp và đánh giá để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản lý kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế;	3	3
3	PO3. Khả năng đưa ra các sáng kiến và giải pháp, dẫn dắt nhóm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ và tinh thần trách nhiệm nhằm phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững của xã hội và cộng đồng.	3	3

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó:

Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT Quản lý kinh tế được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và Pis

POs	PLOs	Pis
PO1: Phân tích kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế và quản lý để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức;	PLO1: Đánh giá các nguyên lý, học thuyết cơ bản liên quan đến lĩnh vực quản lý kinh tế trong môi trường biến động	PI 1.1: Triển khai được các quy luật trong lĩnh vực kinh tế - chính trị - xã hội vào quá trình nghiên cứu cũng như công việc chuyên môn, nghề nghiệp và cuộc sống.
		PI 1.2: Chỉ ra các phương pháp khoa học ứng dụng trong ra quyết định quản lý tổ chức, quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội.
	PLO2: Thử nghiệm các kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế vào thực tiễn	PI 2.1: Giải thích kiến thức liên ngành trong lĩnh vực quản lý kinh tế để hoạch định và thực thi các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức.
		PI 2.2: Chỉ ra kiến thức về kinh tế, quản lý chuyên sâu áp dụng vào phân tích quyết định quản lý tổ chức, quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội.
	PLO3: Tổng hợp các kiến thức liên ngành liên quan đến lĩnh vực quản lý kinh tế	PI 3.1: Suy đoán các vấn đề quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức.
		PI 3.2: Xây dựng các giải pháp để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và quản lý
PO2: Kỹ năng trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nhằm giúp cho người học có thể nghiên cứu độc lập, phản biện, tổng hợp và đánh giá để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản lý kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế;	PLO4: Tuân thủ quy trình quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức	PI 4.1: Triển khai lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc trong tổ chức.
		PI 4.2: Xây dựng các giải pháp giúp tổ chức thích ứng với môi trường biến động.
	PLO5: Nghiên cứu độc lập các vấn đề quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức	PI 5.1: Nghiên cứu các vấn đề của quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc trong tổ chức.
		PI 5.2: Áp dụng vào Tổ chức, quản lý các hoạt động nghề

		nghiệp chuyên nghiệp và hiện đại.
PO3: Khả năng đưa ra các sáng kiến và giải pháp, dẫn dắt nhóm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn; năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ và tinh thần trách nhiệm nhằm phục vụ tốt cho sự phát triển bền vững của xã hội và cộng đồng.	PLO6: Truyền đạt tri thức chuyên sâu về quản lý kinh tế cho người khác	PI 6.1: Truyền đạt tri thức mới dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề quản lý kinh tế
		PI 6.2: Tạo dựng các mối quan hệ tốt đẹp ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức
	PLO7: Cam kết thực hiện các quy định pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế	PI 7.1: Thấu hiểu pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế
		PI 7.2: Thừa nhận chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý kinh tế
	PLO8: Dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức.	PI 8.1: Nhận định các ý kiến về chuyên môn trong lĩnh vực quản lý kinh tế
		PI 8.2: Lựa chọn điểm mấu chốt để xử lý những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương và tổ chức.
	PLO9: Bảo vệ các quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên sâu về quản lý kinh tế	PI 9.1: Đề xuất, lập luận và chịu trách nhiệm với các sáng kiến trong thực tiễn quản lý kinh tế.
		PI 9.2: Lựa chọn hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc cạnh tranh, phù hợp với thực tiễn quản lý kinh tế.

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 6–Cao học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học. KN2: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác KN3: Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản	TCTN1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng. TCTN2: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. TCTN3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh

KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lý	lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. KN4: Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	vực chuyên môn. TCTN4: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.
---	--	---

Chuẩn đầu ra của CTĐT Quản lý kinh tế được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia (bậc 7) và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia bậc 7											
	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4
<i>PLO1</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>									
<i>PLO2</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>									
<i>PLO3</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>									
<i>PLO4</i>				<i>x</i>								
<i>PLO5</i>								<i>x</i>				
<i>PLO6</i>					<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>					
<i>PLO7</i>					<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>					
<i>PLO8</i>									<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>
<i>PLO9</i>									<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>

Ghi chú: (tích dấu X vào ô lựa chọn)

3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học

CĐR CTĐT Quản lý kinh tế được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người học và của thị trường lao động. Đối tượng khảo sát là cựu người học đã đi làm và có sử dụng kiến thức, kỹ năng học từ CTĐT thạc sĩ của nhà trường vào công việc chuyên môn hằng ngày tại cơ quan, đơn vị. Các ý kiến của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của cựu người học vào CĐR, CTĐT Quản lý kinh tế được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát cựu người học và truyền tải vào CĐR, CTĐT.

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT Quản lý kinh tế

4.1 Yêu cầu về văn bằng

Đã tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành phù hợp hoặc tương đương. Đối với người tốt nghiệp chương trình đại học phù hợp nhưng phải bổ sung kiến thức, số tín chỉ phải học bổ sung và danh mục học phần bổ sung kiến thức được thể hiện tại Phụ lục 2: Danh mục ngành phù hợp và số tín chỉ, học phần bổ sung kiến thức

4.2 Yêu cầu về ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4.2.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục III Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a) khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b) khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c) do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

4.2.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung

năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm c, d mục 4.2.1.

4.3 Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn

- Các đối tượng được đăng ký tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ngay sau khi tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên).

- Các đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải BSKT 30 tín chỉ hoặc các ngành không có trong danh sách ngành phù hợp (được quy định trong phụ lục 2) dự thi thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực Quản lý kinh tế.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý kinh tế được xây dựng và ban hành theo định hướng nghiên cứu. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu. Tổng số tín chỉ của CTĐT là 60 tín chỉ. Thời gian đào tạo chuẩn toàn khóa chương trình thạc sĩ của Trường ĐHK&QTKD: đối với hình thức chính quy là 2 năm, học viên có thể học vượt tiến độ, nhưng đảm bảo thời gian tối thiểu là 1,5 năm; đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn ít nhất 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo. Học viên có thể học vượt tiến độ, nhưng đảm bảo thời gian tối thiểu là 2 năm. Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa học là 04 năm đối với hình thức chính quy và 4,5 năm đối với hình thức vừa làm vừa học. Mỗi năm học gồm hai học kỳ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện chung:

- Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu.
 - Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (quy định tại Phụ lục I trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Kinh

tế và Quản trị kinh doanh) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

Điều kiện của CTĐT: Quản lý kinh tế

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ gồm ba phần: Khối kiến thức cơ bản, khối kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành, đề án tốt nghiệp. Trong đó phần kiến thức ngành và chuyên ngành bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức cơ bản	12	6	6
2	Khối kiến thức ngành	18	9	9
3	Kiến thức chuyên ngành	30	21	9
	<i>Thực tế thực tập</i>	6	6	
	<i>Đề án tốt nghiệp</i>	9	9	
	Tổng toàn khóa	60	36	24

Cấu trúc chương trình đào tạo thạc sĩ được cụ thể hóa thành khung chương trình, các học phần giảng dạy trong CTĐT thể hiện qua bảng 8 dưới đây:

2. Khung CTĐT và kế hoạch giảng dạy

Bảng 8: Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy trong CTĐT

TT	Học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết		Đáp ứng CDR	Năm	
				LT	TH		1	2
I	Khối Kiến thức cơ bản		12					
1.1	Học phần bắt buộc		6					
1	Triết học Mác - Lênin	PHI 631	3	36	18	PLO1(PI1.1), PLO9(PI9.1)	X	

2	Phương pháp NCKH	SRM 631	3	36	18	PLO1(PI1.2), PLO3(PI3.2)	X	
1.2	Học phần tự chọn (Chọn 02 trong số 04 học phần)		6					
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	3	36	18	PLO1(PI1.1), PLO9(PI9.2)	X	
4	Luật kinh tế	ECL 631	3	36	18	PLO1(PI1.2) PLO7(PI7.1) PL09(PI9.2)	X	
5	Toán kinh tế	MAE 631	3	36	18	PLO1(PI1.2), PLO9(PI9.2)	X	
6	Kế toán quản trị	AMA 631	3	36	18	PLO2(PI2.2), PLO4(PI4.2)	X	
II	Khối kiến thức ngành		18					
2.1	Học phần bắt buộc		9					
7	Kinh tế học nâng cao	APE 631	3	36	18	PLO3(PI03.1) PLO6(PI06.2)	X	
8	Quản trị học nâng cao	MAN 631	3	36	18	PLO2(PI02.1) PLO5(PI05.1)	X	
9	Quản lý kinh tế	ECM 631	3	36	18	PLO2(PI2.2) PLO5(PI5.2) PLO8(PI8.1)		X
2.2	Học phần tự chọn (Chọn 03 trong số 06 học phần)		9					
10	Quản lý nhà nước về kinh tế	SME 631	3	36	18	PLO2(PI2.1) PLO6(PI6.1) PL07(PI7.2)	X	
11	Dự báo phát triển kinh tế địa phương	MAR	3	36	18	PLO2(PI2.1) PLO4(PI4.2) PL07(PI7.2) PLO8(PI8.2)	X	
12	Lãnh đạo học	SCL 631	3	36	18	PLO3(PI3.2) PLO6(PI6.1) PL07(PI7.2)	X	
13	Marketing địa phương	MAR 631	3	36	18	PLO2(PI2.1) PLO6(PI6.2)	X	

						PL07(PI7.2)		
14	Kinh tế công cộng nâng cao	PEA 631	3	36	18	PLO1(PI1.2) PLO5(PI5.1) PL07(PI7.2)	X	
15	Kinh tế lượng ứng dụng	APE 631	3	36	18	PLO1(PI1.2) PLO5(PI5.1) PL07(PI7.2)	X	
III	Khối kiến thức chuyên ngành		15					
3.1	Học phần bắt buộc		6					
16	Quản lý công	MOP 631	3	36	18	PLO3(PI3.1) PLO6(PI6.1) PL08(PI8.2)		X
17	Quản lý phát triển địa phương	MLD 631	3	36	18	PLO3(PI3.1) PLO5(PI5.2) PLO9(PI9.1)		X
3.2	Học phần tự chọn (Chọn 03 trong số 06 học phần)		9					
18	Phân tích chính sách kinh tế	EPA 631	3	36	18	PLO3(PI3.2) PLO5(PI5.2) PLO8(PI8.2)		X
19	Tài chính phát triển	DEF 631	3	36	18	PLO3(PI3.2) PLO5(PI5.2) PLO8(PI8.2)		X
20	Quản lý dự án	PRM 631	3	36	18	PLO3(PI3.2) PLO5(PI5.2) PLO8(PI8.2)		X
21	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	RMC 631	3	36	18	PLO3(PI3.2) PLO5(PI5.2) PLO8(PI8.2)		X
22	Tâm lý học quản lý kinh tế	EMP 631	3	36	18	PLO3(PI3.2) PLO5(PI5.2) PLO8(PI8.2)		X
23	Đạo đức kinh doanh và văn hóa tổ chức	ORC 631	3	36	18	PLO3(PI3.2) PLO5(PI5.2) PLO8(PI8.2)		X

3.3	Thực tế, thực tập, đề án tốt nghiệp		15						
24	Chuyên đề thực tập 1	EMA 431	3	18	36	PLO3(PI3.1) PLO6(PI6.1) PLO9(PI9.2)	X		
25	Chuyên đề thực tập 2	EMA 432	3	18	36	PLO3(PI3.1) PLO6(PI6.1) PLO9(PI9.2)			X
26	Đề án tốt nghiệp	EMA 907	9	54	108	PLO3(PI3.1) PLO6(PI6.1) PLO9(PI9.2)			X
Tổng tín chỉ toàn khóa			60						

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT

Bảng 9. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT Quản lý kinh tế

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Triết học	R					R		R	
2	Phương pháp NCKH	R		R	R			M,A		M
3	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	R		R			R		R	
4	Luật kinh tế		R	R			R		R	
5	Toán kinh tế	R			R				R	
6	Kế toán quản trị nâng cao	R	R				R		R	
7	Kinh tế học nâng cao		R	R			R		R	
8	Quản trị học nâng cao		M	M	M,A		M		M	
9	Quản lý kinh tế	M,A	R		R			R	R	

10	Quản lý nhà nước về KT	R		R	R		R		R	
11	Dự báo báo PTKTXH	R		R	R		R		R	
12	Lãnh đạo học	R		R	R		R		R	
13	Marketing địa phương	R		R				R	R	
14	Kinh tế công cộng nâng cao	R		R				R	R	
15	Kinh tế lượng ứng dụng	R		R				R	R	
16	Quản lý công		M	M	M		M,A	M		
17	Quản lý phát triển địa phương		M	M	M		M,A		M	
18	Phân tích chính sách KT	M		M	M		M		M	M
19	Tài chính phát triển		M	R	M			M		
20	Quản lý dự án	R	R			M			M	
21	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	R	R			M			M	
22	Tâm lý học QLKT		R	R			M			M
23	Đạo đức kinh doanh và văn hóa TC		R	R			M			M
24	Chuyên đề thực tế 1	M	M	M	M			M		M
25	Chuyên đề thực tế 2	M	M	M	M		M		M,A	M

26	Đề án tốt nghiệp	M	M	M	M		M	M	M	M,A
----	------------------	---	---	---	---	--	---	---	---	-----

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

A (Assessment): Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các CDR của CTĐT) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR của CTĐT và được ghi (M,A)

4. Mô tả các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

1, Học phần 1: Triết học

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung của học phần Triết học dành cho hệ cao học có 8 chương thông qua đó nhằm giới thiệu khái luận về triết học, các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật và quan điểm duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin thông qua những nguyên lý, quy luật, phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật. Qua học tập, nghiên cứu học phần sẽ trang bị cho học viên thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật giúp học viên có thể giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng, nâng cao trình độ tự giác trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, trau dồi phẩm chất chính trị, tinh thần và năng lực tư duy sáng tạo.

2, Học phần 2: Phương pháp nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc khoa Kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên các CTĐT bao gồm Quản lý kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển, Quản trị kinh doanh và Kế toán các kiến thức cơ bản và nâng cao về cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học nói chung một cách có hệ thống và mang tính khoa học. Đồng thời, học phần còn tăng cường cho học viên các kiến thức cơ bản về kết cấu, văn

phong cũng như hình thức trình bày của một báo cáo nghiên cứu khoa học nói chung và luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sĩ nói riêng.

3, Học phần 3: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Qua đó hình thành tư duy và kỹ năng để sinh viên thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; có căn cứ khoa học để giải quyết quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Học phần này cũng góp phần cung cấp cho giúp học viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

4, Học phần 4: Luật kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Kinh tế của chương trình đào tạo thạc sĩ. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức nâng cao về Luật Kinh tế ở Việt Nam; việc sử dụng công cụ pháp luật trong quản lý, vận hành doanh nghiệp; địa vị pháp lý của các doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác trong nền kinh tế; Các vấn đề pháp lý về hợp đồng trong hoạt động kinh doanh thương mại; các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại; các vấn đề cơ bản về phá sản doanh nghiệp.

5, Học phần 5: Toán kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Toán kinh tế trang bị cho người học một số kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính, cụ thể: định thức, ma trận, hệ phương trình tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế; Đồng thời cung cấp cho người học hàm một biến và nhiều biến, cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế; trang bị cho người học về bài toán cực trị không có điều kiện và có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến; phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế.

6, Học phần 6: Kế toán quản trị nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế toán quản trị nâng cao nhằm giới thiệu cho học viên một số nội dung chuyên sâu về kế toán quản trị như: kế toán quản trị chi phí, định giá sản phẩm, kế toán trách nhiệm và tổ chức kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

7, Học phần 7: Kinh tế học nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần đề cập đến một số chủ đề quan trọng trong kinh tế học hiện đại, gắn với các vấn đề thực tế mang tính thời sự như sự lựa chọn tối ưu, chống độc quyền, thúc đẩy cạnh tranh, hoàn thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích tiết kiệm, đầu tư, các chính sách kinh tế vĩ mô về ổn định giá cả, gia tăng sản lượng, năng suất lao động, giải quyết việc làm,... nhằm đảm bảo tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh và bền vững của địa phương, vùng và của toàn bộ nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ mới.

8, Học phần 8: Quản trị học nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị học nâng cao thuộc CTĐT thạc sĩ QLKT nhằm giới thiệu cho học viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Học phần giúp học viên có khả năng phân tích và ra quyết định các vấn đề trong bối cảnh nhiều thay đổi của môi trường. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết xung đột, xây dựng chiến lược đàm phán và truyền thông trong tổ chức.

9, Học phần 9: Quản lý kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý kinh tế nghiên cứu sâu các vấn đề lý luận và thực tiễn về phương pháp quản lý kinh tế, công cụ quản lý kinh tế, chính sách kinh tế vĩ mô cũng như thách thức và xu hướng mới trong quản lý kinh tế.

10, Học phần 10: Quản lý nhà nước về kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần tập trung vào việc nghiên cứu vai trò, chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay theo quan điểm chiến lược của Đảng; Các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô; Mục tiêu của quản lý nhà nước về kinh tế trong bối cảnh hội nhập và nhiều biến động. Tìm hiểu về bộ máy, đội ngũ cán bộ cũng như các nguyên tắc, tiêu chuẩn trong tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ quan và cán bộ công chức trong hoạt động quản lý nhà nước và đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế trong giai đoạn hiện nay.

11, Học phần 11: Dự báo phát triển KT-XH

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Dự báo phát triển kinh tế - xã hội cung cấp cho học viên những kiến thức chung về khoa học dự báo và dự báo kinh tế xã hội. Trong đó trọng tâm là trình bày các phương pháp dự báo được áp dụng rộng rãi trên thực tế để dự báo các lĩnh vực kinh tế xã hội phục vụ cho công tác quản lý trên cả cấp độ vĩ mô và vi mô gắn liền với công tác chiến lược, kế hoạch và hoạch định chính sách phát triển. Cụ thể đó là dự báo cầu thị trường;

Dự báo vốn; Dự báo tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Dự báo phát triển khoa học - công nghệ; Dự báo dân số và lao động.

12, Học phần 12: Lãnh đạo học

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lãnh đạo học dùng cho giảng dạy chương trình thạc sỹ, cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về phương pháp, kỹ năng, cách thức lãnh đạo trong tổ chức như: Tổng quan về lãnh đạo, Tư duy và tầm nhìn, Kỹ năng và nghệ thuật lãnh đạo, Thuật lãnh đạo thời đại 4.0; ngoài ra học phần còn cung cấp những kỹ năng đối với lãnh đạo của một tổ chức. Người học sẽ nắm vững được những phẩm chất, kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ cần phải có để trở thành một lãnh đạo giỏi trong tương lai cũng như bổ sung thêm kiến thức để lãnh đạo tốt trong hiện tại.

13, Học phần 13: Marketing địa phương

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Marketing địa phương nhằm giới thiệu cho học viên những kiến thức Marketing ở cấp độ địa phương, đồng thời giới thiệu mô hình phân tích marketing địa phương phù hợp bối cảnh hiện nay. Học phần cũng hình thành các kỹ năng lựa chọn và phân tích, đánh giá về các nguồn lực làm cơ sở xây dựng chiến lược marketing địa phương cho một địa phương cụ thể. Học viên qua quá trình học sẽ hình thành được tư duy chiến lược marketing tổng thể nhằm phát triển kinh tế xã hội của địa phương, ý thức làm việc chuyên nghiệp, và có khả năng lãnh đạo trong tổ chức

14, Học phần 14: Kinh tế công cộng nâng cao

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho học viên những vấn đề chuyên sâu về kinh tế công cộng cả trên phương diện lý luận và thực tiễn. Chương 1 giới thiệu cơ sở cho sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế. Chương 2 trình bày vấn đề huy động nguồn lực của chính phủ, phân tích khía cạnh thuế khóa. Chương 3 phân tích khía cạnh chi tiêu ngân sách bao

gồm các chính sách chi tiêu và đầu tư công; các chính sách xã hội của chính phủ; tìm hiểu khung phân tích và khuôn khổ đánh giá hiệu quả chính sách chi tiêu công của chính phủ. Chương 4 trình bày mối quan hệ ngân sách giữa các cấp chính quyền, bao gồm việc tìm hiểu quá trình phân cấp ngân sách và chuyển giao nguồn lực và trợ cấp chéo ngân sách giữa các địa phương. Chương 5 cung cấp cho người học các kiến thức thực tiễn về Chính phủ với vai trò phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội ở Việt Nam.

15, Học phần 15: Kinh tế lượng ứng dụng

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế lượng ứng dụng thuộc khoa kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên tiếp cận việc ước lượng mô hình với số liệu theo chuỗi thời gian và số liệu bảng, đây là công cụ được sử dụng rất phổ biến hiện nay trong các nghiên cứu thực nghiệm về kinh tế.

16, Học phần 16: Quản lý công

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho người học những lý luận về khu vực công, quản lý khu vực công, hành chính công, dịch vụ công, ... làm nền tảng cho hoạt động quản lý trong khu vực công. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích hiện trạng hoạt động quản lý khu vực của đất nước, cũng như hoạt động quản lý của đơn vị đang công tác. Từ đó, người học có thể vận dụng những kiến thức đã học, kết hợp với phân tích đánh giá thực tế để hoàn thiện hơn hoạt động quản lý công việc của bản thân cũng như đề xuất giải pháp định hướng phát triển tổ chức.

17, Học phần 17: Quản lý phát triển địa phương

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Quản lý phát triển địa phương là một học phần cung cấp cho học viên những kiến thức quan trọng và nâng cao, được cập nhật về quản lý phát triển địa phương như mô hình hóa kinh tế địa phương, tăng trưởng kinh tế địa phương, quan hệ kinh tế

giữa các địa phương, hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế - xã hội địa phương, marketing địa phương...Đề từ đó có những tư duy chuyên sâu về khả năng cạnh tranh và xây dựng thương hiệu cho từng địa phương.

18, Học phần 18: Phân tích chính sách kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần tập trung giải quyết những vấn đề chung có tính phương pháp luận của phân tích chính sách kinh tế như: hiểu thế nào là phân tích chính sách; khuôn khổ phân tích trong quá trình chính sách, các nguyên tắc, căn cứ để phân tích chính sách; các loại hình phân tích chính sách. Nội dung của môn học được sắp xếp theo trình tự các công đoạn trong quy trình xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Học phần làm rõ chức năng, vai trò và sự cần thiết phân tích ở mỗi công đoạn của quá trình chính sách; các cách tiếp cận, các mô hình và các phương pháp phân tích thích hợp.

19, Học phần 19: Tài chính phát triển

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính phát triển thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên mối quan hệ giữa phát triển tài chính với phát triển kinh tế, bao gồm tổng quan hệ thống tài chính; ngân hàng trung ương; ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính phi ngân hàng; thị trường tiền tệ; thị trường vốn; mối quan hệ tài chính và tài chính phát triển; áp chế tài chính và tự do hóa tài chính và tái cấu trúc hệ thống tài chính. Từ những cơ sở lý luận thực hiện ở trên, học phần giới thiệu cho người học những kiến thức thực tiễn về hệ thống tài chính của Việt Nam và các hoạt động nhằm tái cơ cấu hệ thống tài chính của Việt Nam nhằm xây dựng một cách hệ thống các kiến thức về tài chính và sự phát triển tài chính trong nền kinh tế.

20, Học phần 20: Quản lý dự án

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý dự án cung cấp cho học viên kiến thức cơ

bản và chuyên sâu về quản lý dự án đầu tư, đặc biệt là dự án đầu tư xây dựng. Học phần giới thiệu tổng quan về các mô hình quản lý dự án, chủ thể quản lý dự án, lập kế hoạch dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng. Học viên được trang bị các kỹ năng lập, quản lý dự án các dự án, đặc biệt là các dự án đầu tư xây dựng.

21, Học phần 21: Quản lý rủi ro và khủng hoảng

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Quản lý rủi ro và khủng hoảng là học phần thuộc CTĐT thạc sỹ QLKT nằm trong khối kiến thức chuyên ngành. Đây là một môn khoa học nghiên cứu các vấn đề chi phối đến tính hiệu quả và bền vững trong quá trình phát triển của một tổ chức trong bối cảnh có nhiều bất định, tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro và khủng hoảng.

22, Học phần 22: Tâm lý học quản lý kinh tế

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho người học những lý luận cơ bản về hiện tượng tâm lý của con người và các quy luật tâm lý diễn ra trong hoạt động quản lý. Trên cơ sở lý thuyết nền tảng tâm lý cá nhân và tập thể, người học có khả năng phân tích tâm lý trong công tác quản lý kinh tế và hoạt động kinh doanh, các vấn đề về giao tiếp trong quản lý kinh tế. Từ đó, rèn luyện được những kỹ năng cơ bản, cần thiết trong hoạt động quản lý kinh tế như kỹ năng báo cáo, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đàm phán, kỹ năng giao tiếp.

23, Học phần 23: Đạo đức kinh doanh và văn hóa tổ chức

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, các doanh nghiệp đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng trở nên gay gắt. Đó vừa là sức ép, vừa là cơ hội để doanh nghiệp giữ vững thương hiệu trên thị trường. Trong đó, yếu tố đạo đức kinh doanh chính là giá trị cốt lõi, tạo niềm tin xã hội, với cán bộ nhân viên, đặc biệt tạo ra sự trường tồn của đội ngũ doanh nhân đất nước. Mỗi doanh nghiệp đều phải xây dựng đạo đức trong kinh doanh phù hợp với lĩnh vực sản xuất, có trách nhiệm với xã hội chính là góp phần xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Học

phần cung cấp các kiến thức, kỹ năng nhằm xây dựng văn hóa và cách thức xây dựng văn hóa trong trong doanh nghiệp, tổ chức; xây dựng và thiết lập các chuẩn mực văn hóa; bản sắc văn hóa cho doanh nghiệp trong các hoạt động giao tiếp với xã hội và cộng đồng.

24, Học phần 24: Chuyên đề thực tập 1

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT:18 GTC, số tiết thực hành: 36 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Chuyên đề thực tập 1 thuộc Khối kiến thức ngành nhằm cung cấp cho học viên khả năng triển khai, thực hiện kế hoạch/chương trình/dự án liên quan đến hoạt động quản lý kinh tế trong thực tế. Nhờ đó, người học có khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề quản lý kinh tế phát sinh trong quá trình thực hiện để có thể xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế phù hợp theo tư duy và quan điểm của bản thân nhằm giúp doanh nghiệp, địa phương có cách giải quyết hiệu quả liên quan đến lĩnh vực quản lý kinh tế trong xu thế phát triển của nền kinh tế hiện nay.

25, Học phần 25: Chuyên đề thực tập 2

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT:18 GTC, số tiết thực hành: 36 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Chuyên đề thực tế 2 nhằm trang bị cho học viên những kiến thức lý luận chuyên sâu và thực tiễn về quản lý kinh tế, giúp học viên vận dụng những kiến thức lý luận đã học vào thực tiễn, góp phần hiểu sâu hơn những kiến thức lý luận, đặc biệt là kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Quản lý kinh tế cũng như ứng dụng cho quản lý kinh tế ở tầm vi mô và vĩ mô... Đồng thời trang bị cho học viên những kỹ năng nghề nghiệp, tư duy sáng tạo và năng lực tự chủ cần thiết để chủ động học tập, nâng cao năng lực nghiên cứu, chuẩn bị cho việc thực hiện đề án thực tập tốt nghiệp và làm chủ kiến thức, có khả năng trở thành nhà nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý kinh tế và có khả năng học tập suốt đời.

26, Học phần 26: Đề án tốt nghiệp

4.2. Đề cương chi tiết học phần:

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Quản lý kinh tế được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 3: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Quản lý kinh tế.

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT Quản lý kinh tế được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo thạc sĩ: đơn vị Trường Đại học kinh tế quốc dân.

Kết quả đối sánh được thể hiện tại **Phụ lục 4**: Báo cáo đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

5. Phương pháp giảng dạy - học tập

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng pháp pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế phát triển

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT Quản lý kinh tế cụ thể qua bảng bảng 10 dưới đây:

Bảng 10: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT CTĐT Quản lý kinh tế

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CDR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho người học, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của người học	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.
2	Giảng dạy, học trực tuyến trên hệ thống LMS/LCMS	Tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu; trách nhiệm bản thân, nâng cao ý thức và trách nhiệm cho người học	
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho người học cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.
		Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp người học hiểu	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.

2	Thảo luận	rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho người học có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận. Bên cạnh đó còn giúp người học có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	
3	Bài tập cá nhân	Giúp người học hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp người học rèn luyện khả năng tự chủ và trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.
4	Bài tập nhóm	Rèn luyện cho người học kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho người học hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.
5	Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu	Giúp người học tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.
		Giúp người học tăng cường	PLO1; PLO2; PLO3;

6	Trải nghiệm, thực tế	phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp người học rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.
---	----------------------	---	-------------------------------

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/ nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CDR và CTĐT năm 2022 của Nhà trường.
- Đối sánh trong nước: CDR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Đơn vị Trường Đại học kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội.
- Đối sánh quốc tế: Không

Kết quả đối sánh được thể hiện qua phụ lục 5: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

7.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của học viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho học viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành Quản lý kinh tế:

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AMI)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của học viên và những đóng góp từ học viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Học viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Học viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Học viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật ký thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Học viên viết nhật ký thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá học viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Thi trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là học viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Học viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của học viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Học viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong

báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- *Đề án tốt nghiệp/ Luận văn - Graduation Thesis/ Report (AM12)*

Trong phương pháp này, học viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của phòng Đào tạo. Học viên thuyết trình đề án tốt nghiệp của mình trước Hội đồng, giảng viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Học viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ Đề án tốt nghiệp. Phương pháp này được sử dụng trong đánh giá đề án tốt nghiệp cuối khóa của học viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ đề án tốt nghiệp theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Nhà trường. Điểm đánh giá đề án tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 11. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CDR CTĐT (PLO...)								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đánh giá tiến trình										
1	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	X	X	X	X		X	X	X	X
2	<i>Đánh giá bài tập</i>	X	X	X	X		X	X	X	X
3	<i>Thuyết trình</i>	X	X	X	X		X	X	X	X
Đánh giá tổng kết										
1	<i>Thi viết tự luận</i>	X	X	X	X		X	X	X	X
2	<i>Viết báo cáo</i>	X	X	X	X		X	X	X	X
3	<i>Đề án tốt nghiệp</i>	X	X	X	X		X	X	X	X

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO

Bảng 12: Thang đánh giá năng lực/ mức độ. đạt được

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				Ghi chú
		1	2	3	4	
Năng lực phát hiện vấn đề	Phân tích, làm rõ nội dung của VĐ			x		
Năng lực lập kế hoạch và tiến hành GQVĐ	Đề ra các pháp để kiểm chứng giả thuyết		x			
Năng lực thu thập dữ liệu	Xác định các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc			x		
Năng lực xử lý số liệu	Hiệu quả xử lý số liệu thu được				x	
Năng lực đánh giá giải pháp GQVĐ, rút ra kết luận	Xác nhận những kinh nghiệm thu nhận được				x	
Tổ chức và thuyết phục người khác cùng hoàn thành công việc	Thực hiện nhiệm vụ của bản thân				x	
Năng lực báo cáo/thuyết trình.	Tác phong trình bày				x	

7.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Thang điểm

Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần (nếu có) và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng của điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần (nếu có) và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên. Nếu điểm học phần dưới 4,0 thì học viên phải học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn)

b. Đánh giá học phần

Điểm học phần bằng tổng điểm các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Trọng số các điểm thành phần cụ thể như sau:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 20%

+ Điểm thi giữa học phần: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 60%

c. Đánh giá toàn khóa học

Điểm trung bình chung toàn khóa học được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung toàn khóa học

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo sau đại học tại các trường đại học danh tiếng ở trong nước và ngoài nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường gồm 250 người trong đó có 05 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ và 133 thạc sĩ đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế.

Đội ngũ giảng viên phụ trách CTĐT thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế được thể hiện tại phụ lục 6: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy ngành Quản lý kinh tế.

2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có

hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện: Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Người học được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của Người học. Mặt khác, Người học của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho Người học, cán bộ giảng viên.

- Một số cơ sở vật chất khác

+ Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và Người học.

+ Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

+ Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho Người học Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho Người học và lưu học sinh quốc tế.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại phụ lục 7: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Quản lý kinh tế được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21).

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CĐR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

TS. Đàm Thanh Thủy